

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SAU SÁP NHẬP
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)
ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thành phố Đà Nẵng cũ	Dự toán tỉnh Quảng Nam	Dự toán thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập
A	B	3		
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20,736,360	34,828,242	55,564,602
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	18,182,386	17,451,151	35,633,537
1	Thu NSDP hưởng 100%	5,489,300	5,064,100	10,553,400
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12,662,895	12,348,216	25,011,111
3	Thu viện trợ	30,191	38,835	69,026
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,962,057	4,223,091	6,185,148
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0		0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,962,057	4,223,091	6,185,148
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		0
IV	Thu kết dư	0		0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	591,917	13,154,000	13,745,917
B	TỔNG CHI NSDP	20,639,260	35,205,242	55,844,502
I	Tổng chi cân đối NSDP	20,639,260	32,047,525	55,844,502
1	Chi đầu tư phát triển	8,720,597	5,382,790	17,032,544
2	Chi thường xuyên	11,446,291	17,106,923	28,820,608
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	36,600	89,800	126,400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,820	1,450	3,270
5	Dự phòng ngân sách	363,044	481,000	844,044
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	70,908	8,946,727	9,017,635
7	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại		38,835	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	3,157,717	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		749,049	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	2,408,668	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0
C1	BỘI THU NSDP	97,100		97,100
C2	BỘI CHI NSDP		377,000	377,000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	97,100	88,300	185,400
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	97,100	88,300	185,400
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	377,000	377,000
I	Vay để bù đắp bội chi	0	377,000	377,000
II	Vay để trả nợ gốc			

Ghi chú: dự toán chi của thành phố sau sáp nhập thực hiện phân bổ chi từ nguồn thu viện trợ và nguồn TWBS có mục tiêu tỉnh Quảng Nam (cũ) lên các lĩnh vực của chi đầu tư và chi thường xuyên

DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SAU SÁP NHẬP
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu thành phố Đà Nẵng cũ (HĐND giao)		Dự toán thu tỉnh Quảng Nam (HĐND giao)		Dự toán thu thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
	TỔNG (A-E)	25,685,191	20,736,360	25,038,835	34,828,242	50,724,026	55,564,602
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I-III)	25,685,191	18,182,386	25,038,835	17,451,151	50,724,026	35,633,537
I	THU NỘI ĐỊA	22,295,000	18,152,195	20,800,000	17,412,316	43,095,000	35,564,511
	<i>Trong đó: thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, XSKT</i>	19,650,000	15,507,195	17,395,000	14,007,316	37,045,000	29,514,511
1	Thu DNNN trung ương	1,311,000	1,088,300	713,000	634,160	2,024,000	1,722,460
	- Thuế TNDN	305,000	253,150	45,000	36,900	350,000	290,050
	- Thuế Tài nguyên	1,000	1,000	275,000	275,000	276,000	276,000
	- Thuế GTGT	645,000	535,350	393,000	322,260	1,038,000	857,610
	- Thuế TTĐB	360,000	298,800			360,000	298,800
2	Thu DNNN địa phương	195,000	163,210	80,000	66,716	275,000	229,926
	- Thuế TNDN	58,000	48,140	37,000	30,340	95,000	78,480
	- Thuế Tài nguyên	8,000	8,000	6,200	6,200	14,200	14,200
	- Thuế GTGT	129,000	107,070	36,600	30,012	165,600	137,082
	- Thuế TTĐB	0	0	200	164	200	164
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4,145,000	3,440,435	1,080,000	886,500	5,225,000	4,326,935
	- Thuế TNDN	925,000	767,750	270,000	221,400	1,195,000	989,150
	- Thuế Tài nguyên	500	500	5,000	5,000	5,500	5,500
	- Thuế GTGT	639,500	530,785	287,000	235,340	926,500	766,125
	- Thuế TTĐB	2,580,000	2,141,400	518,000	424,760	3,098,000	2,566,160
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5,191,000	4,312,950	12,522,000	10,234,040	17,713,000	14,546,990
	- Thuế TNDN	1,650,000	1,369,500	870,000	713,400	2,520,000	2,082,900
	- Thuế Tài nguyên	26,000	26,000	335,000	335,000	361,000	361,000
	- Thuế GTGT	3,385,000	2,809,550	2,930,000	2,402,600	6,315,000	5,212,150
	- Thuế TTĐB	130,000	107,900	8,387,000	6,783,040	8,517,000	6,890,940
5	Lệ phí trước bạ	850,000	850,000	320,000	320,000	1,170,000	1,170,000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300,000	300,000	55,000	55,000	355,000	355,000
8	Thuế thu nhập cá nhân	3,100,000	2,573,000	950,000	779,000	4,050,000	3,352,000
9	Thuế bảo vệ môi trường	2,250,000	1,120,500	750,000	369,000	3,000,000	1,489,500
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	900,000		300,000		1,200,000	0
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	1,350,000	1,120,500	450,000	369,000	1,800,000	1,489,500
10	Phí, lệ phí	640,000	280,000	350,000	300,000	990,000	580,000
	- Cơ quan nhà nước trung ương thu	360,000		50,000		410,000	0
	- Cơ quan nhà nước địa phương thu	280,000	280,000	300,000	300,000	580,000	580,000
11	Tiền sử dụng đất	2,400,000	2,400,000	3,300,000	3,300,000	5,700,000	5,700,000
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý					0	0
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	2,400,000	2,400,000	3,300,000	3,300,000	5,700,000	5,700,000
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	850,000	850,000	170,000	170,000	1,020,000	1,020,000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN	3,000	3,000	15,000	15,000	18,000	18,000
14	Thu khác ngân sách	750,000	465,000	275,000	118,200	1,025,000	583,200
	- Thu khác ngân sách trung ương	285,000		156,800		441,800	0
	- Thu khác ngân sách địa phương	465,000	465,000	118,200	118,200	583,200	583,200
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	14,000	9,800	95,000	39,700	109,000	49,500
	- Giấy phép do TW cấp	6,000	1,800	79,000	23,700	85,000	25,500
	- Giấy phép cho địa phương cấp	8,000	8,000	16,000	16,000	24,000	24,000
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,000	1,000	12,000	12,000	13,000	13,000
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	50,000	50,000	8,000	8,000	58,000	58,000
	- Thu từ DN do TW quản lý					0	0
	- Thu từ DN do ĐP quản lý	50,000	50,000	8,000	8,000	58,000	58,000
18	Thu từ hoạt động XSKT	245,000	245,000	105,000	105,000	350,000	350,000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	3,360,000	0	4,200,000		7,560,000	0
1	Thuế xuất khẩu	140,000	0	10,000		150,000	0
2	Thuế nhập khẩu	897,500	0	1,118,600		2,016,100	0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	70,000	0	4,000		74,000	0
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,230,000	0	3,065,000		5,295,000	0
5	Thuế BVMT hàng nhập khẩu	2,500	0	400		2,900	0
6	Thu khác	20,000	0	2,000		22,000	0
III	THU VIỆN TRỢ	30,191	30,191	38,835	38,835	69,026	69,026

STT	Nội dung	Dự toán thu thành phố Đà Nẵng cũ (HĐND giao)		Dự toán thu tỉnh Quảng Nam (HĐND giao)		Dự toán thu thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH		0			0	0
C	THU CHUYỂN NGUỒN		591,917		13,154,000	0	13,745,917
D	THU KẾT DƯ					0	0
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	0	1,962,057		4,223,091	0	6,185,148
1	Bổ sung cân đối		0		0	0	0
2	Bổ sung có mục tiêu	0	1,962,057		4,223,091	0	6,185,148
	Trong đó: - Từ nguồn trong nước		1,962,057		4,223,091	0	6,185,148
	- Từ nguồn ngoài nước						

Ghi chú: Số thu không bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương

thonglv-23/09/2025 09:31:32-thonglv-thonglv

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ (*)	Tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	20,639,260	35,205,242	55,844,502
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20,639,260	32,047,525	55,844,502
I	Chi đầu tư phát triển (*)	8,720,597	5,382,790	17,032,544
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,470,597	5,136,980	16,536,734
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư XD CB từ nguồn vốn tập trung trong nước	3,949,170	1,200,790	5,149,960
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,400,000	3,054,190	5,454,190
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	245,000	105,000	350,000
-	Chi đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi		377,000	377,000
-	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi		400,000	400,000
-	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (*)	1,876,427		4,805,584
2	Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định (**)	232,000	245,810	477,810
3	Chi đầu tư phát triển khác	18,000		18,000
II	Chi thường xuyên (*)	11,446,291	17,106,923	28,820,609
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (*)	3,416,575	6,532,428	9,963,369
2	Chi khoa học và công nghệ	72,725	32,112	104,837
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	36,600	89,800	126,400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,820	1,450	3,270
V	Dự phòng ngân sách	363,044	481,000	844,044
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	70,908	8,946,727	9,017,635
VII	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại (*)		38,835	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)	0	3,157,717	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		749,049	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		239,220	
-	Đầu tư (bao gồm vốn nước ngoài 15.113 triệu đồng)		191,558	
-	Thường xuyên		47,662	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		202,596	
-	Đầu tư		202,596	
-	Thường xuyên		0	
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		307,233	
-	Đầu tư		307,233	
-	Thường xuyên		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	2,408,668	
1	Vốn đầu tư		2,227,770	
-	Vốn nước ngoài		420,888	
-	Vốn trong nước		1,806,882	
2	Vốn sự nghiệp		180,898	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú: (*) Dự toán HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) giao đã thực hiện phân bổ chi từ nguồn viện trợ, chi từ nguồn TWBS có mục tiêu cho các đơn vị dự toán và theo lĩnh vực của chi đầu tư và chi thường xuyên. Do đó, đề xuất dự toán chi của thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập thực hiện phân bổ cho đơn vị dự toán và ngân sách cấp dưới (phản ánh lên chi đầu tư và chi thường xuyên) tương tự như thành phố Đà Nẵng cũ. Tương ứng tăng chi thường xuyên và chi đầu tư so với tổng dự toán trước khi sáp nhập của 02 địa phương.

(**) Dự toán chi ủy thác vốn cho NHCSXH và các quỹ tài chính ngoài ngân sách thành phố Đà Nẵng cũ phân bổ từ nguồn vốn tập trung trong nước, tỉnh Quảng Nam phân bổ từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ	Tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập
A	B	1	2	3
A1	BỘI THU NSDP	97,100		97,100
A2	BỘI CHI NSDP		377,000	377,000
C	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	14,545,909	4,983,695	19,529,604
D	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1,052,721	1,233,241	2,285,962
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%) (**)</i>	7.2%	24.7%	11.7%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1,052,721	1,233,241	2,285,962
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	232,702		232,702
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	284,618		284,618
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	535,401		535,401
+	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		51,618	51,618
+	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai Núi Thành		27,830	27,830
+	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam		38,256	38,256
+	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		835,326	835,326
+	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		172,373	172,373
+	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương		41,838	41,838
+	Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án thành phần tỉnh Quảng Nam, phần vốn kết dư		59,201	59,201

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ	Tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập
A	B	1	2	3
+	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An, tỉnh Quảng Nam		6,800	6,800
3	Vay trong nước khác	0		
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay (**)	97,100	88,300	185,400
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	97,100	88,300	185,400
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc)	24,320		24,320
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)			0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông	72,780		72,780
+	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		5,410	5,410
+	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai Núi Thành		12,402	12,402
+	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam			0
+	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		61,810	61,810
+	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương		4,056	4,056
+	Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án thành phần tỉnh Quảng Nam, phân vốn kết dư		4,622	4,622
-	Vay trong nước khác			
2	Theo nguồn trả nợ	97,100	88,300	185,400
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP (***)	97,100		97,100
-	Tăng thu, tiết kiệm chi		88,300	88,300
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	0	377,000	377,000
-	Vay để bù đắp bội chi	0	377,000	377,000
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	0	377,000	377,000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	377,000	377,000

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ	Tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập
A	B	1	2	3
+	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		234,500	234,500
+	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An, tỉnh Quảng Nam		142,500	142,500
IV	Tổng dư nợ cuối năm	955,621	1,521,941	2,477,562
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	955,621	1,521,941	2,477,562
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	208,382		208,382
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	284,618		284,618
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	462,621		462,621
+	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		46,208	46,208
+	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai Núi Thành		15,429	15,429
+	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam		38,256	38,256
+	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		773,516	773,516
+	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		406,873	406,873
+	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương		37,782	37,782
+	Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án thành phần tỉnh Quảng Nam, phần vốn kết dư		54,579	54,579
+	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An, tỉnh Quảng Nam		149,300	149,300
+	Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam		0	
3	Vay trong nước khác	0	0	0
E	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ (**)	36,600	89,800	126,400

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ	Tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập
A	B	1	2	3

thonglv-23/09/2025 09:31:32-thonglv-thonglv-thonglv

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ	Tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập	Trong đó	
					TP Đà Nẵng cũ sau khi tổ chức CQĐP 2 cấp	Tỉnh Quảng Nam sau khi tổ chức CQĐP 02 cấp
A	B	1	2	3=4+5	4	5
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ					
I	Nguồn thu ngân sách	20,209,328	27,939,566	55,056,288	20,465,585	34,590,703
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17,655,354	10,562,475	35,125,223	17,911,611	17,213,612
	Thu được hưởng không kể viện trợ	17,625,163		34,799,940	17,625,163	17,174,777
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,962,057	4,223,091	6,185,148	1,962,057	4,223,091
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,962,057	4,223,091	6,185,148	1,962,057	4,223,091
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0				
4	Thu kết dư	0				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	591,917	13,154,000	13,745,917	591,917	13,154,000
6	Thu viện trợ (*)		38,835			
II	Chi ngân sách	20,112,228	28,355,401	55,336,189	20,368,485	34,967,703
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	19,370,082	18,199,231	51,529,732	19,234,023	32,295,709
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	742,146	10,156,170	3,806,456	1,134,462	2,671,994
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	387,823	3,185,900	2,368,354	1,048,625	1,319,730
-	Chi bổ sung có mục tiêu	354,323	6,970,270	1,438,102	85,837	1,352,265
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0			
III	Bội thu NSDP	97,100		97,100	97,100	
IV	Bội chi NSDP		377,000	377,000		377,000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	1,269,178	17,006,011	0	0	0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	527,032	6,849,841			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	742,146	10,156,170			
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	387,823	3,185,900			
-	Thu bổ sung có mục tiêu	354,323	6,970,270			
3	Thu kết dư	0				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0				
II	Chi ngân sách	1,269,178	17,006,011	0		
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách quận huyện	1,269,178	17,006,011			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách			4,314,770	1,405,237	2,909,533
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			508,314	270,775	237,539
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			3,806,456	1,134,462	2,671,994
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			2,368,354	1,048,625	1,319,730
-	Thu bổ sung có mục tiêu			1,438,102	85,837	1,352,265
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ	Tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập	Trong đó	
					TP Đà Nẵng cũ sau khi tổ chức CQĐP 2 cấp	Tỉnh Quảng Nam sau khi tổ chức CQĐP 02 cấp
A	B	1	2	3=4+5	4	5
II	Chi ngân sách			4,314,770	1,405,237	2,909,533
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách phường, xã			4,314,770	1,405,237	2,909,533
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: (*) thực hiện phân bổ chi từ nguồn viện trợ của Quảng Nam lên các lĩnh vực chi

thonglv-23/09/2025 09:31:32-thonglv-thonglv-thonglv

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SAU SÁP NHẬP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Xã, phường trước khi sáp nhập	Tổng thu nội địa	Bao gồm									
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)	Trong đó:			2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Lệ phí trước bạ nhà, đất	4. Thu phí, lệ phí	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu khác ngân sách	7. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã
					Thuế GTGT	Thuế TTDB	Thuế tài nguyên						
	TỔNG SỐ		626,299	276,585	272,847	3,708	30	143,663	11,000	37,880	133,542	12,737	10,892
I	Các phường, xã Đà Nẵng cũ		308,929	139,087	136,509	2,578	0	72,396	11,000	6,577	73,912	4,957	1,000
1	Phường Hải Châu		72,349	35,919	35,782	137	0	22,120	0	1,428	12,463	419	0
		Thanh Bình	9,909	2,399	2,302	97		1,206		89	6,215	0	
		Thuận Phước	6,545	3,299	3,289	10		2,297		86	863	0	
		Thạch Thang	10,487	4,865	4,843	22		3,691		217	1,714	0	
		Hải Châu	30,629	18,469	18,461	8		9,644		691	1,632	193	
		Phước Ninh	14,779	6,887	6,887	0		5,282		345	2,039	226	
2	Phường Hòa Cường		33,505	17,127	16,409	718	0	10,029	0	751	5,370	228	0
		Bình Thuận	3,641	2,071	2,071	0		1,409		90	0	71	
		Hoà Thuận Tây	8,041	4,000	3,925	75		2,358		229	1,454	0	
		Hoà Cường Bắc	15,365	8,113	7,528	585		4,481		266	2,505	0	
		Hoà Cường Nam	6,458	2,943	2,885	58		1,781		166	1,411	157	
3	Phường Thanh Khê		34,364	17,324	17,136	188	0	10,490	0	1,266	4,653	631	0
		Xuân Hà	9,761	5,049	4,921	128		3,306	0	334	888	184	0
		Chính Gián	9,557	5,154	5,154	0		3,079	0	225	879	220	0
		Thạc Gián	8,636	4,263	4,203	60		2,518	0	425	1,339	91	0
		Thanh Khê Đông	6,095	2,858	2,858	0		1,587	0	244	1,270	136	0
		Thanh Khê Tây	315	0	0	0		0	0	38	277	0	0
4	Phường An Khê		11,844	5,234	5,156	78	0	2,450	0	208	3,218	734	0
		An Khê (TK)	4,460	2,438	2,420	18		1,158	0	139	232	493	0
		Hoà An (CL)	4,987	1,934	1,902	32		960	0	56	1,847	190	0
		Hoà Phát (CL)	2,397	862	834	28		332	0	13	1,139	51	0
5	Phường An Hải		15,084	7,599	7,087	512	0	2,340	0	138	4,128	879	0
		Phước Mỹ	1,935	1,836	1,811	25		0	0	53	0	46	0
		An Hải Bắc	2,644	1,747	1,310	437		0	0	85	762	50	0
		An Hải Nam	10,505	4,016	3,966	50		2,340	0	0	3,366	783	0
6	Phường Sơn Trà		12,463	3,291	3,261	30	0	1,513	0	459	6,973	227	0
		Thọ Quang	4,657	988	958	30		0	0	115	3,472	82	0
		Nại Hiên Đông	2,217	416	416	0		581	0	147	1,039	34	0
		Mân Thái	5,589	1,887	1,887	0		932	0	197	2,462	111	0
7	Phường Ngũ Hành Sơn		28,030	14,090	13,856	234	0	3,580	0	348	9,890	122	0
		Mỹ An	7,930	4,268	4,130	138		2,188	0	78	1,395	1	0
		Khuê Mỹ	4,647	2,415	2,384	31		971	0	48	1,157	56	0
		Hòa Hải	8,772	5,651	5,586	65		83	0	196	2,795	47	0
		Hòa Quý	6,681	1,756	1,756	0		338	0	26	4,543	18	0
8	Phường Hòa Khánh		21,724	9,909	9,819	90	0	5,096	960	390	4,919	410	40
		Hòa Khánh Nam (LC)	10,139	5,033	4,956	77		2,168	0	130	2,611	197	0
		Hòa Minh (LC)	6,385	2,586	2,573	13		1,828	0	100	1,758	113	0
		Hoà Sơn - HV (1)	5,200	2,290	2,290	0		1,100	960	160	550	100	40
9	Phường Liên Chiểu		13,442	5,197	5,087	110	0	2,574	2,490	298	2,557	266	60
		Hòa Khánh Bắc (LC)	7,802	3,967	3,857	110		2,014	0	198	1,407	216	0
		Hòa Liên - HV (1)	5,640	1,230	1,230	0		560	2,490	100	1,150	50	60
10	Phường Hải Vân		3,320	1,267	1,257	10	0	538	230	138	901	216	30
		Hòa Hiệp Bắc (LC)	1,514	528	528	0		209	0	59	557	161	0
		Hòa Hiệp Nam (LC)	1,173	529	519	10		239	0	69	331	5	0
		Hòa Bắc - HV (2)	633	210	210	0		90	230	10	13	50	30
11	Phường Cẩm Lệ		12,681	4,009	3,733	276	0	2,598	0	70	5,860	144	0
		Hòa Thọ Tây	966	476	476	0		183	0	17	254	36	0
		Hòa Thọ Đông	4,220	1,349	1,349	0		703	0	43	2,058	67	0
		Khuê Trung	7,495	2,184	1,908	276		1,712	0	10	3,548	41	0
12	Phường Hòa Xuân		28,526	10,906	10,756	150	0	5,498	3,140	388	8,083	351	160
		Hòa Xuân (CL)	15,196	6,051	6,046	5		2,968	0	103	5,993	81	0
		Hoà Phước - HV (1)	5,775	1,940	1,930	10		1,070	1,290	155	1,110	130	80
		Hoà Châu - HV (1)	7,555	2,915	2,780	135		1,460	1,850	130	980	140	80
13	Xã Hòa Vang		7,420	2,815	2,770	45	0	1,430	990	265	1,670	90	160
		Hòa Phong (2)	5,475	2,455	2,410	45		1,260	710	230	640	50	130
		Hòa Phú (2)	1,945	360	360	0		170	280	35	1,030	40	30
14	Xã Hòa Tiến		7,355	2,520	2,520	0	0	1,180	1,710	265	1,280	100	300
		Hòa Tiến (1)	4,750	1,730	1,730	0		820	1,110	170	700	50	170
		Hòa Khương (2)	2,605	790	790	0		360	600	95	580	50	130
15	Xã Bà Nà		6,822	1,880	1,880	0	0	960	1,480	165	1,947	140	250
		Hòa Nhơn	3,850	1,390	1,390	0		710	720	110	660	40	220
		Hòa Ninh	2,972	490	490	0		250	760	55	1,287	100	30

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Xã, phường trước khi sáp nhập	Tổng thu nội địa	Bao gồm									
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)	Trong đó:			2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Lệ phí trước bạ nhà, đất	4. Thu phí, lệ phí	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu khác ngân sách	7. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã
					Thuế GTGT	Thuế TTDB	Thuế tài nguyên						
16	Đặc khu Hoàng Sa		0	0									
II	Các phường, xã Quảng Nam		317,370	137,498	136,338	1,130	30	71,267	0	31,303	59,630	7,780	9,892
17	Phường Tam Kỳ		25,510	12,605	12,375	230	0	7,071		1,317	3,972	285	260
		An Mỹ	9,258	4,450	4,330	120		2,675		540	1,513	80	0
		An Xuân	12,907	6,705	6,595	110		3,646		638	1,853	65	0
		Trường Xuân	3,345	1,450	1,450	0		750		139	606	140	260
18	Phường Quảng Phú		4,852	1,850	1,800	50	0	930		225	1,347	300	200
		Tam Thanh	1,506	450	450	0		220		79	357	200	200
		Tam Phú	1,080	350	350	0		230		56	374	70	0
		An Phú	2,266	1,050	1,000	50		480		90	616	30	0
19	Phường Hương Trà		9,324	3,935	3,905	30	0	2,112		570	2,532	120	55
		An Sơn	6,747	2,920	2,890	30		1,550		350	1,897	30	0
		Hòa Hương	1,713	640	640	0		360		144	534	35	0
		Tam Ngọc	864	375	375	0		202		76	101	55	55
20	Phường Bàn Thạch		18,315	8,110	7,920	190	0	4,587		762	3,149	295	1,412
		Tân Thanh	12,886	6,000	5,900	100		3,367		498	2,229	50	742
		Hòa Thuận	3,980	1,800	1,710	90		970		168	897	145	0
		Tam Thắng	1,449	310	310	0		250		96	23	100	670
21	Phường Hội An		32,566	14,450	14,450	0	0	6,285		1,973	9,554	289	15
		Minh An	15,688	8,420	8,420			3,700		1,100	2,358	110	0
		Cẩm Phố	7,903	2,700	2,700			1,100		555	3,488	60	0
		Sơn Phong	5,518	2,400	2,400			1,030		200	1,814	74	0
		Cẩm Nam	2,750	800	800			390		102	1,428	30	0
		Cẩm Kim	707	130	130			65		16	466	15	15
22	Phường Hội An Đông		37,101	8,900	8,900	0	0	2,620		16,454	8,712	65	350
		Cẩm Châu	10,925	3,900	3,900			1,690		230	4,735	20	350
		Cửa Đại	6,217	3,700	3,700			300		142	2,070	5	0
		Cẩm Thanh	19,959	1,300	1,300			630		16,082	1,907	40	0
23	Phường Hội An Tây		18,539	6,350	6,350	0	0	2,785		585	8,734	85	0
		Thanh Hà	5,147	1,200	1,200			530		158	3,249	10	0
		Tân An	5,665	2,600	2,600			1,050		207	1,768	40	0
		Cẩm An	4,747	1,400	1,400			675		99	2,563	10	0
		Cẩm Hà	2,980	1,150	1,150			530		121	1,154	25	0
24	Xã Tân Hiệp		484	300	300			150		32	0	2	0
25	Phường Điện Bàn		7,292	3,544	3,507	37	0	1,900		349	1,324	0	175
		Phường Điện Phương	1,718	723	720	3	0	410		82	433		70
		Phường Điện Minh	1,169	556	539	17	0	230		56	282		45
		Phường Vĩnh Điện	4,405	2,265	2,248	17	0	1,260		211	609		60
26	Phường Điện Bàn Đông		13,954	4,046	3,868	159	19	2,280		376	6,952	0	300
		Phường Điện Nam Đông	1,657	495	480	15	0	230		52	840		40
		Phường Điện Nam Trung	1,290	490	434	56	0	250		37	453		60
		Phường Điện Dương	4,011	898	892	0	6	680		110	2,263		60
		Phường Điện Ngọc	5,749	1,890	1,810	72	8	990		135	2,634		100
		Phường Điện Nam Bắc	1,247	273	252	16	5	130		42	762		40
27	Phường An Thắng		4,981	1,896	1,809	84	3	1,800		185	915	0	185
		Phường Điện An	2,014	878	817	61	0	490		74	492		80
		Phường Điện Thắng Nam	986	319	319	0	0	290		39	273		65
		Phường Điện Thắng Trung	1,981	699	673	23	3	1,020		72	150		40
28	Phường Điện Bàn Bắc		3,503	895	852	35	8	1,130		198	1,080	0	200
		Xã Điện Hòa	1,498	486	477	7	2	220		80	622		90
		Xã Điện Tiến	491	123	96	24	3	50		58	190		70
		Phường Điện Thắng Bắc	1,514	286	279	4	3	860		60	268		40
29	Xã Điện Bàn Tây		3,223	902	897	5	0	1,020		207	484	0	610
		Xã Điện Hồng	1,119	266	266	0	0	160		67	201		425
		Xã Điện Thọ	948	316	316	0	0	250		83	179		120
		Xã Điện Phước	1,156	320	315	5	0	610		57	104		65
30	Xã Gò Nổi		1,897	717	717	0	0	370		135	245	0	430
		Xã Điện Phong	997	504	504	0	0	270		52	116		55
		Xã Điện Trung	303	86	86	0	0	40		37	55		85
		Xã Điện Quang	597	127	127	0	0	60		46	74		290
31	Xã Núi Thành		9,750	8,106	8,106	0	0	0		556	954	132	2
		Tam Hiệp	1,978	1,338	1,338			0		102	520	16	2
		Tam Giang	323	194	194			0		46	20	63	0
		Tam Quang	1,247	1,127	1,127			0		80	25	15	0
		Tam Nghĩa	1,522	1,410	1,410			0		65	24	23	0

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Xã, phường trước khi sáp nhập	Tổng thu nội địa	Bao gồm									
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)	Trong đó:			2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Lệ phí trước bạ nhà, đất	4. Thu phí, lệ phí	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu khác ngân sách	7. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã
					Thuế GTGT	Thuế TTDB	Thuế tài nguyên						
		Thị trấn Núi Thành	4,680	4,037	4,037			0		263	365	15	0
32	Xã Tam Mỹ		335	189	189	0	0	0		57	11	42	36
		Tam Mỹ Đông	206	137	137			0		33	3	10	23
		Tam Mỹ Tây	76	33	33			0		22	7	12	2
		Tam Trà	53	19	19			0		2	1	20	11
33	Xã Tam Anh		1,248	892	892	0	0	0		143	33	180	0
		Tam Hòa	402	328	328			0		40	7	27	0
		Tam Anh Bắc	251	164	164			0		46	18	23	0
		Tam Anh Nam	595	400	400			0		57	8	130	0
34	Xã Đức Phú		114	45	45	0	0	0		12	3	43	11
		Tam Sơn	62	15	15			0		6	2	28	11
		Tam Thanh	52	30	30			0		6	1	15	0
35	Xã Tam Xuân		1,839	1,465	1,465	0	0	0		207	40	76	51
		Tam Xuân 1	1,105	960	960			0		91	24	11	19
		Tam Xuân 2	358	227	227			0		72	6	23	30
		Tam Tiến	376	278	278			0		44	10	42	2
36	Xã Tam Hải		161	110	110			0		21	9	21	0
37	Xã Duy Nghĩa		2,159	730	710	20	0	301		150	598	278	102
		Xã Duy Thành	636	220	217	3	0	99		38	124	65	90
		Xã Duy Nghĩa	777	230	222	8	0	98		65	234	138	12
		Xã Duy Hải	746	280	271	9	0	104		47	240	75	0
38	Xã Nam Phước		10,634	5,258	5,162	96	0	2,778		590	1,414	357	237
		Xã Duy Phước	1,192	389	383	6	0	213		104	152	224	110
		Xã Duy Vinh	750	289	284	5	0	135		68	138	10	110
		TT Nam Phước	8,692	4,580	4,495	85	0	2,430		418	1,124	123	17
39	Xã Duy Xuyên		2,939	912	906	6	0	417		250	280	651	429
		Xã Duy Trung	1,052	300	294	6	0	145		76	131	256	144
		Xã Duy Sơn	1,149	511	511	0	0	230		116	82	110	100
		Xã Duy Trinh	738	101	101	0	0	42		58	67	285	185
40	Xã Thu Bồn		3,373	1,100	1,092	8	0	504		185	208	944	432
		Xã Duy Châu	582	107	104	3	0	43		47	30	335	20
		Xã Duy Hòa	1,669	702	697	5	0	326		81	124	324	112
		Xã Duy Phú	398	127	127	0	0	60		20	31	130	30
		Xã Duy Tân	724	164	164	0	0	75		37	23	155	270
41	Xã Đại Lộc		12,958	4,354	4,354	0	0	5,957		424	1,578	140	505
		Đại Hiệp	2,204	384	384			1,220		60	420	30	90
		Đại Hòa	831	201	201			360		50	120	25	75
		Đại An	1,043	305	305			463		35	115	25	100
		Đại Nghĩa	1,122	268	268			476		50	123	30	175
		TT Ái Nghĩa	7,758	3,195	3,195			3,439		229	800	30	65
42	Xã Hà Nha		3,354	994	994	0	0	1,012		168	265	75	840
		Đại Đồng	1,199	445	445			329		70	105	30	220
		Đại Hồng	802	201	201			207		43	25	15	310
		Đại Quang	1,353	348	348			476		55	135	30	310
43	Xã Thượng Đức		1,696	616	616	0	0	506		92	92	105	285
		Đại Lãnh	895	323	323			274		57	60	25	155
		Đại Hưng	610	244	244			183		28	20	15	120
		Đại Sơn	192	49	49			49		7	12	65	10
44	Xã Vu Gia		2,851	793	793	0	0	976		173	350	80	480
		Đại Phong	653	171	171			256		51	120	20	35
		Đại Minh	1,263	476	476			451		76	115	30	115
		Đại Cường	936	146	146			268		46	115	30	330
45	Xã Phú Thuận		1,726	544	544	0	0	549		128	215	100	190
		Đại Tân	258	73	73			73		22	25	30	35
		Đại Thắng	989	329	329			329		60	140	20	110
		Đại Chánh	228	68	68			73		22	30	20	15
		Đại Thạnh	250	73	73			73		24	20	30	30
46	Xã Thăng Bình		11,324	5,754	5,754	0	0	2,790		687	1,826	0	267
		Bình Nguyên	1,280	591	591			280		137	247		26
		Bình Phúc	1,219	580	580			260		90	263		26
		Bình Quý	1,603	800	800			500		131	81		91
		Hà Lam	7,222	3,783	3,783			1,750		329	1,235		125
47	Xã Thăng An		32,861	16,198	16,198	0	0	15,249		389	873	0	152
		Bình Triều	851	450	450			213		76	86		26
		Bình Giang	519	222	222			120		59	72		45
		Bình Đào	562	283	283			139		61	53		26
		Bình Minh	30,326	14,945	14,945			14,648		117	588		28
		Bình Dương	604	298	298			129		76	74		26
48	Xã Thăng Trưởng		895	350	350	0	0	295		120	53	0	78
		Bình Nam	442	200	200			140		47	29		26
		Bình Hải	201	78	78			53		33	12		26
		Bình Sa	252	72	72			102		40	12		26
49	Xã Thăng Điền		2,511	1,269	1,269	0	0	603		242	204	0	193

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Xã, phường trước khi sáp nhập	Tổng thu nội địa	Bao gồm									
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (hệ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)	Trong đó:			2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Lệ phí trước bạ nhà, đất	4. Thu phí, lệ phí	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu khác ngân sách	7. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã
					Thuế GTGT	Thuế TTDB	Thuế tài nguyên						
		Bình An	893	501	501			241		62	54		36
		Bình Trung	898	440	440			206		110	51		91
		Bình Tú	720	328	328			156		70	100		66
50	Xã Thăng Phú		960	470	470	0	0	210		66	11	0	204
		Bình Phú (B Chánh + B. Phú)	750	360	360			160		44	8		178
		Bình Quế	211	110	110			50		22	3		26
51	Xã Đồng Dương		1,575	920	920	0	0	430		86	33	0	107
		Bình Lãnh	514	310	310			150		20	8		26
		Bình Trị	331	180	180			80		30	12		29
		Bình Định (B.Đ.Bắc+B.Đ.Nam)	731	430	430			200		36	12		53
52	Xã Tây Hồ		1,462	517	517	0	0	310		198	77	130	230
		Tam An	459	165	165			110		62	42	30	50
		Tam Thành	210	50	50			40		38	7	35	40
		Tam Phước	561	242	242			120		56	23	50	70
		Tam Lộc	232	60	60			40		42	5	15	70
53	Xã Chiên Đàn		2,630	1,238	1,238	0	0	680		261	161	100	190
		Tam Đàn	1,084	500	500			270		95	75	44	100
		Tam Thái	462	210	210			120		55	27	20	30
		TT Phú Thịnh	1,084	528	528			290		111	59	36	60
54	Xã Phú Ninh		1,413	655	655	0	0	360		186	62	70	80
		Tam Dân	1,081	535	535			295		131	60	30	30
		Tam Đại	214	80	80			40		28	1	15	50
		Tam Lãnh	118	40	40			25		27	1	25	0
55	Xã Quế Sơn Trung		1,437	850	850	0	0	0		147	125	175	140
		Xã Quế Mỹ	366	190	190			0		46	40	40	50
		Xã Quế Hiệp	203	110	110			0		18	5	40	30
		Xã Quế Thuận	461	300	300			0		36	60	15	50
		Xã Quế Châu	407	250	250			0		47	20	80	10
56	Xã Quế Sơn		3,999	2,890	2,890	0	0	0		254	525	135	195
		Xã Quế Minh	56	7	7			0		13	1	15	20
		Xã Quế An	175	50	50			0		15	20	20	70
		Xã Quế Long	267	130	130			0		23	34	40	40
		Xã Quế Phong	150	40	40			0		15	20	40	35
		TT Đông Phú	3,351	2,663	2,663			0		188	450	20	30
57	Xã Xuân Phú		2,942	2,140	2,140	0	0	0		262	350	125	65
		Xã Quế Xuân 1	522	360	360			0		62	60	30	10
		Xã Quế Xuân 2	269	190	190			0		24	30	10	15
		Xã Quế Phú	499	290	290			0		39	70	60	40
		TT Hương An	1,652	1,300	1,300			0		137	190	25	0
58	Xã Nông Sơn		1,200	660	660	0	0	0		140	0	295	105
		TT Trung Phước	831	508	508			0		97	0	180	46
		Xã Quế Lộc	369	152	152			0		43	0	115	59
59	Xã Quế Phước		356	120	120	0	0	0		36	0	105	95
		Xã Quế Lâm	100	25	25			0		9	0	45	21
		Xã Phước Ninh	66	5	5			0		9	0	30	22
		Xã Ninh Phước	190	90	90			0		18	0	30	52
60	Xã Lãnh Ngọc		252	159	159	0	0	0		5	4	84	0
		Xã Tiên Lãnh	79	24	24	0		0		2	1	52	
		Xã Tiên Ngọc	30	12	12	0		0		2	1	16	
		Xã Tiên Hiệp	143	122	122	0		0		2	3	16	
61	Xã Tiên Phước		1,893	1,411	1,402	8	0	0		99	176	208	0
		Xã Tiên Mỹ	104	79	79	0		0		5	10	10	
		Xã Tiên Phong	111	73	73	0		0		5	5	28	
		Xã Tiên Thọ	162	134	134	0		0		10	1	18	
		Thị trấn Tiên Kỳ	1,516	1,124	1,116	8		0		80	160	152	
62	Xã Thạnh Bình		483	271	268	3	0	0		21	28	163	0
		Xã Tiên An	74	43	43	0		0		4	1	27	
		Xã Tiên Cảnh	283	185	183	3		0		13	26	59	
		Xã Tiên Lộc	65	30	30	0		0		3	0	31	
		Xã Tiên Lập	61	12	12	0		0		2	2	45	
63	Xã Sơn Cẩm Hà		332	122	122	0	0	0		10	12	188	0
		Xã Tiên Sơn (gồm xã Tiên Cẩm)	135	49	49	0		0		4	5	77	
		Xã Tiên Hà	107	37	37	0		0		3	2	66	
		Xã Tiên Châu	90	37	37	0		0		4	5	45	
64	Xã Hiệp Đức		2,464	1,202	1,182	20	0	546		138	25	553	0
		Quế Tân	208	40	40	0		21		19	0	128	
		Quế Lưu	90	17	17	0		5		8	0	60	
		TT Tân Bình	2,167	1,145	1,125	20		520		112	25	365	
65	Xã Việt An		1,502	734	734	0	0	327		129	5	307	0
		Thăng Phước	79	4	4	0		2		4	0	69	

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Xã, phường trước khi sáp nhập	Tổng thu nội địa	Bao gồm									
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)	Trong đó:			2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Lệ phí trước bạ nhà, đất	4. Thu phí, lệ phí	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu khác ngân sách	7. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã
					Thuế GTGT	Thuế TTDB	Thuế tài nguyên						
		Bình Sơn	134	40	40	0		20		6	0	68	
		Quế Thọ	339	150	150	0		70		34	0	85	
		Bình Lâm	949	540	540	0		235		84	5	85	
66	Xã Phước Trà		209	64	64	0	0	27		28	0	90	0
		Phước Trà	57	10	10	0		5		7	0	35	
		Sông Trà	128	50	50	0		20		13	0	45	
		Phước Gia	24	4	4	0		2		8	0	10	
67	Xã Thạnh Mỹ		1,761	1,545	1,543	2		0		174	0	42	0
68	Xã Bến Giằng		154	51	46	5	0	0		68	0	35	0
		Cà Dy	86	17	15	2		0		49	0	20	0
		Tà Bình	40	20	18	1		0		15	0	5	0
		Tà Pơơ	29	15	13	1		0		4	0	10	0
69	Xã Nam Giang		64	40	37	4	0	0		7	0	17	0
		Zuôih	16	11	10	1		0		3	0	2	0
		Chà Vài	48	29	27	2		0		4	0	15	0
70	Xã Đắc Pring		13	5	2	2	0	0		6	0	2	0
		Đắc Pring	6	2	1	1		0		3	0	1	0
		Đắc Pre	6	2	1	1		0		3	0	1	0
71	Xã La Dêê		37	27	23	4	0	0		8	0	2	0
		La Dêê	31	24	22	2		0		6	0	1	0
		Đắc Tòi	5	2	1	1		0		2	0	1	0
72	Xã La Êê		27	11	9	2	0	0		14	0	2	0
		Chợ Chun	11	2	1	1		0		8	0	1	0
		La Êê	16	9	7	1		0		6	0	1	0
73	Xã Khâm Đức		268	0				0		187	30	51	0
		Khâm Đức	248	0				0		177	30	41	0
		Phước Xuân	20	0				0		10	0	10	0
74	Xã Phước Năng		58	0				0		26	0	32	0
		Phước Đức	24	0				0		12	0	12	0
		Phước Năng	17	0				0		7	0	10	0
		Phước Mỹ	17	0				0		7	0	10	0
75	Xã Phước Chánh		35	0				0		10	0	25	0
		Phước Chánh	15	0				0		5	0	10	0
		Phước Công	20	0				0		5	0	15	0
76	Xã Phước Thành		46	0				0		9	0	37	0
		Phước Thành	20	0				0		3	0	17	0
		Phước Lộc	13	0				0		3	0	10	0
		Phước Kim	13	0				0		3	0	10	0
77	Xã Phước Hiệp		53	0				0		23	0	30	0
		Phước Hiệp	40	0				0		20	0	20	0
		Phước Hòa	13	0				0		3	0	10	0
78	Xã Sông Vàng		118	85	85	0	0	0		33	0	0	0
		Xã Tư	3	0	0	0		0		3	0	0	0
		Xã Ba	115	85	85	0		0		30	0	0	0
79	Xã Sông Kôn		62	35	35	0	0	0		27	0	0	0
		Xã Sông Kôn	34	20	20	0		0		14	0	0	0
		Xã A Tìng	15	10	10	0		0		5	0	0	0
		Xã Jơ Ngây	13	5	5	0		0		8	0	0	0
80	Xã Đông Giang		1,217	1,150	1,150	0	0	0		67	0	0	0
		Xã Tà Lu	2	0	0	0		0		2	0	0	0
		Xã A Rooi	3	0	0	0		0		3	0	0	0
		Xã Zà Hung	15	10	10	0		0		5	0	0	0
		Thị trấn Prao	1,197	1,140	1,140	0		0		57	0	0	0
81	Xã Bến Hiên		34	20	20	0	0	0		14	0	0	0
		Xã Kà Dăng	5	0	0	0		0		5	0	0	0
		Xã Mả Cooih	29	20	20	0		0		9	0	0	0
82	Xã A Vương		4	0				0		4	0	0	0
		Xã Avương	1	0				0		1			
		Xã Bhalêê	3	0				0		3			
83	Xã Tây Giang		40	0				0		40	0	0	0
		Xã Atiêng	35	0				0		35			
		Xã Dang	1	0				0		1			
		Xã Anông	1	0				0		1			
		Xã Lãng	3	0				0		3			
84	Xã Hùng Sơn		6	0				0		6	0	0	0
		Xã Tr'hy	1	0				0		1			
		Xã Axan	3	0				0		3			
		Xã Ch'om	1	0				0		1			
		Xã Gari	1	0				0		1			
85	Xã Trà Liên		87	17	17	0	0	19		36	0	15	0
		Trà Đông	48	14	14	0		14		15		5	
		Trà Nú	20	2	2	0		3		10		5	
		Trà Kót	19	1	1	0		2		11		5	

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Xã, phường trước khi sáp nhập	Tổng thu nội địa	Bao gồm									
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)	Trong đó:			2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Lệ phí trước bạ nhà, đất	4. Thu phí, lệ phí	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế khác ngân sách	7. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã
					Thuế GTGT	Thuế TTDB	Thuế tài nguyên						
86	Xã Trà Giáp		33	4	4	0	0	3		20	0	6	0
		Trà Giáp	17	2	2	0		2		10		3	
		Trà Ka	16	2	2	0		1		10		3	
87	Xã Trà Tân		171	119	34	85	0	14		30	0	8	0
		Trà Giác	20	4	4	0		3		10		3	
		Trà Tân	151	115	30	85		11		20		5	
88	Xã Trà Đốc		49	9	9	0	0	7		25	0	8	0
		Trà Bui	31	8	8	0		5		15		3	
		Trà Đốc	18	1	1	0		2		10		5	
89	Xã Trà Mỹ		3,408	1,781	1,736	45	0	1,357		245	0	25	0
		Trà Sơn	83	18	8	10		35		25		5	
		Trà Giang	60	10	10	0		20		25		5	
		Trà Dương	80	25	25	0		25		25		5	
		Thị trấn Trà Mỹ	3,185	1,728	1,693	35		1,277		170		10	
90	Xã Nam Trà My		130	0				0		80	0	50	0
		Xã Trà Mai	115	0				0		65		50	
		Xã Trà Don	15	0				0		15		0	
91	Xã Trà Tập		30	0				0		30	0	0	0
		Xã Trà Cang	15	0				0		15		0	
		Xã Trà Tập	15	0				0		15		0	
92	Xã Trà Vân		30	0				0		30	0	0	0
		Xã Trà Vinh	15	0				0		15		0	
		Xã Trà Vân	15	0				0		15		0	
93	Xã Trà Linh		30	0				0		30	0	0	0
		Xã Trà Nam	15	0				0		15		0	
		Xã Trà Linh	15	0				0		15		0	
94	Xã Trà Leng		30	0				0		30	0	0	0
		Xã Trà Leng	15	0				0		15		0	
		Xã Trà Don	15	0				0		15		0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ	Bao gồm		Tỉnh Quảng Nam	Bao gồm		Thành phố Đà Nẵng sau sắp nhập	Bao gồm		Thành phố Đà Nẵng cũ sau khi tổ chức CQĐP 02 cấp	Bao gồm		Tỉnh Quảng Nam sau khi tổ chức CQĐP 02 cấp	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện Hòa Vang		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9=10+13	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	TỔNG CHI NSĐP	20,639,260	19,370,082	1,269,178	35,205,242	18,199,231	17,006,011	55,844,502	51,529,732	4,314,770	20,639,260	19,234,023	1,405,237	35,205,242	32,295,709	2,909,533
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	20,639,260	19,370,082	1,269,178	32,047,525	16,014,534	16,032,991	55,844,502	51,529,732	4,314,770	20,639,260	19,234,023	1,405,237	35,205,242	32,295,709	2,909,533
I	Chi đầu tư phát triển	8,720,597	8,496,488	224,109	5,382,790	2,359,187	3,023,603	17,032,544	16,769,388	263,156	8,720,597	8,717,400	3,197	8,311,947	8,051,988	259,959
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,470,597	8,246,488	224,109	5,136,980	2,113,377	3,023,603	16,536,734	16,273,578	263,156	8,470,597	8,467,400	3,197	8,066,137	7,806,178	259,959
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn							0	0	0						
-	Chi XDDB từ vốn tập trung trong nước	3,949,170	3,871,812	77,358	1,200,790	623,311	577,479	5,149,960	5,124,274	25,686	3,949,170	3,949,170		1,200,790	1,175,104	25,686
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,400,000	2,253,249	146,751	3,054,190	926,649	2,127,541	5,454,190	5,332,355	121,835	2,400,000	2,396,803	3,197	3,054,190	2,935,552	118,638
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	245,000	245,000		105,000	86,867	18,133	350,000	340,303	9,697	245,000	245,000		105,000	95,303	9,697
-	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	0	0		377,000	377,000	0	377,000	377,000	0	0	0		377,000	377,000	
-	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1,876,427	1,876,427		0			4,805,584	4,781,389	24,195	1,876,427	1,876,427		2,929,157	2,904,962	24,195
-	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang (tăng thu, tiết kiệm chi)	0			400,000	99,550	300,450	400,000	318,257	81,743	0	0		400,000	318,257	81,743
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	232,000	232,000		245,810	245,810		477,810	477,810	0	232,000	232,000		245,810	245,810	
3	Chi đầu tư phát triển khác	18,000	18,000					18,000	18,000	0	18,000	18,000				
II	Chi thường xuyên	11,446,291	10,490,427	955,864	17,106,923	4,744,213	12,362,710	28,820,608	24,856,794	3,963,814	11,446,291	10,049,830	1,396,461	17,374,317	14,806,963	2,567,354
	Trong đó:	0						0	0	0						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,416,575	3,049,710	366,865	6,532,428	1,358,960	5,173,468	9,980,388	9,943,529	36,859	3,416,575	3,409,393	7,182	6,563,813	6,534,136	29,677
2	Chi khoa học và công nghệ	72,725	72,525	200	32,112	32,112		104,837	104,837	0	72,725	72,725		32,112	32,112	

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ	Bao gồm		Tỉnh Quảng Nam	Bao gồm		Thành phố Đà Nẵng sau sắp nhập	Bao gồm		Thành phố Đà Nẵng cũ sau khi tổ chức CQDP 02 cấp	Bao gồm		Tỉnh Quảng Nam sau khi tổ chức CQDP 02 cấp	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện Hòa Vang		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9=10+13	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	36,600	36,600		89,800	89,800		126,400	126,400	0	36,600	36,600	0	89,800	89,800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,820	1,820		1,450	1,450		3,270	3,270	0	1,820	1,820	0	1,450	1,450	
V	Dự phòng ngân sách	363,044	344,747	18,297	481,000	303,780	177,220	844,044	807,606	36,438	363,044	358,899	4,145	481,000	448,707	32,293
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	70,908	0	70,908	8,946,727	8,481,794	464,933	9,017,635	8,966,274	51,361	70,908	69,474	1,434	8,946,727	8,896,800	49,927
VII	Chi từ nguồn viện trợ				38,835	34,310	4,525	0	0	0						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	3,157,717	2,184,697	973,020									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				749,049	420,683	328,366									
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				239,220	98,927	140,293									
-	Đầu tư (bao gồm vốn nước ngoài 15.113 triệu đồng)				191,558	51,265	140,293									
-	Thường xuyên				47,662	47,662										
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				202,596	14,523	188,073									
-	Đầu tư				202,596	14,523	188,073									
-	Thường xuyên				0	0										
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				307,233	307,233	0									
-	Đầu tư				307,233	307,233										
-	Thường xuyên				0	0										
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	2,408,668	1,764,014	644,654									
1	Vốn đầu tư				2,227,770	1,605,055	622,715									
2	Vốn sự nghiệp (vốn trong nước)				180,898	158,959	21,939									
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU															

Ghi chú: thực hiện phân bổ kinh phí chi từ nguồn viện trợ, chi CTMTQG và CTMT của tỉnh Quảng Nam cũ theo đơn vị và theo lĩnh vực (đầu tư, thường xuyên) tương tự như thành phố Đà Nẵng cũ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (CẤP TỈNH) NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Thành phố Đà Nẵng cũ	Tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập	Trong đó	
					Thành phố Đà Nẵng cũ sau khi tổ chức mô hình CQĐP 2 cấp	Tỉnh Quảng Nam sau khi tổ chức mô hình CQĐP 2 cấp
A	B	1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG CHI NSDP	20,112,228	26,170,705	55,336,188	20,368,485	34,967,703
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	742,146	10,156,170	3,806,456	1,134,462	2,671,994
I	Chi bổ sung cân đối	387,823	3,185,900	2,368,354	1,048,625	1,319,730
II	Chi bổ sung có mục tiêu	354,323	6,970,270	1,438,102	85,837	1,352,265
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	19,370,082	16,014,535	51,529,732	19,234,024	32,295,709
I	Chi đầu tư phát triển	8,496,488	2,359,187	16,769,388	8,717,400	8,051,988
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,246,488	2,113,377	16,273,578	8,467,400	7,806,178
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	232,000	245,810	477,810	232,000	245,810
-	Ủy thác vốn cho Ngân hàng CSXH để cho vay các đối tượng	230,000		0		
-	Ủy thác vốn cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách	2,000		0		
3	Chi đầu tư phát triển khác (hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp theo các Nghị quyết của HĐND thành phố)	18,000		18,000	18,000	
II	Chi thường xuyên	10,490,427	4,744,213	24,856,794	10,049,831	14,806,963
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,049,710	1,358,960	9,943,529	3,409,393	6,534,136
-	Chi khoa học và công nghệ	72,525	32,112	104,837	72,725	32,112
-	Chi quốc phòng	276,660	121,597	416,771	179,736	237,035
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	223,107	27,722	171,453	112,802	58,651
-	Chi y tế, dân số và gia đình	911,894	1,066,806	2,095,695	937,743	1,157,952
-	Chi văn hóa thông tin	285,534	175,503	530,309	265,046	265,263
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	43,214	52,290	119,496	43,214	76,282
-	Chi thể dục thể thao	218,961	99,407	325,193	213,205	111,988
-	Chi bảo vệ môi trường	576,035	33,544	669,236	585,791	83,444
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,582,170	758,566	4,055,338	1,617,026	2,438,312
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,931,030	742,062	3,057,690	1,234,112	1,823,578
-	Chi bảo đảm xã hội	734,187	234,529	2,267,998	836,938	1,431,060
-	Chi thường xuyên khác	585,400	41,115	1,099,248	542,099	557,149
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	36,600	89,800	126,400	36,600	89,800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,820	1,450	3,270	1,820	1,450
V	Dự phòng ngân sách	344,747	303,780	807,606	358,899	448,707
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (*)		8,481,794	8,966,274	69,474	8,896,800
VII	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại		34,310	0		0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					

Ghi chú: Chi tạo nguồn CCTL của TP Đà Nẵng sau khi tổ chức mô hình CQĐP 02 cấp là dự toán đầu năm của huyện Hòa Vang bàn giao cho NS cấp tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	24,856,794	9,943,529	104,837	416,771	171,453	2,095,695	530,309	119,496	325,193	669,236	4,055,338	3,057,690	2,267,998	1,099,248
A	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, QUẬN	23,065,324	9,805,945	97,644	397,621	154,076	1,544,670	493,669	118,963	313,914	664,831	3,509,805	2,974,575	2,163,530	826,080
A.1	Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL giữ lại đầu năm các cơ quan, đơn vị cấp thành phố TP Đà Nẵng cũ	147,415	15,123	5,720			14,468	10,486	0	16,268	1,572	45,675	33,436	4,667	0
A.2	Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL giữ lại đầu năm của các quận (bao gồm huyện Hoàng Sa)	126,106	48,621					9,387		2,434	6,180	20,765	18,651	1,088	18,980
A.3	Các Sở, ban, ngành	6,974,103	1,882,666	88,385	0	2,600	1,217,252	228,634	34,670	266,504	426,132	1,502,070	971,635	353,556	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	60,395	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60,395	0	0
1.1	Đà Nẵng cũ	27,890											27,890		
1.2	Quảng Nam	32,505											32,505		
2	Văn phòng UBND TP	198,980	587	0	0	0	0	0	0	0	2,414	76,498	119,481	0	0
2.1	Đà Nẵng cũ	130,143	587	0			0	0	0	0	0	76,498	53,058	0	
2.2	Quảng Nam	68,837									2,414		66,423		
3	Sở Công thương	74,933	0	0	0	0	0	0	0	0	360	33,701	40,872	0	0
3.1	Đà Nẵng cũ	39,895	0	0			0	0	0	0	360	13,248	26,287	0	
3.2	Quảng Nam	35,038										20,453	14,585		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,690,580	1,650,488	90	0	100	0	0	0	0	180	0	28,472	11,250	0
4.1	Đà Nẵng cũ	623,436	609,874	0			0	0	0	0	180	0	13,382	0	
4.2	Quảng Nam	1,067,144	1,040,614	90		100							15,090	11,250	
5	Sở Khoa học và Công nghệ (Mới)	218,153	975	79,121	0	0	0	14,728	4,053	0	540	79,909	38,827	0	0
5.1	Đà Nẵng cũ	159,841	458	54,571			0	0	4,053	0	540	79,909	20,310	0	
5.2	Quảng Nam	58,312	517	24,550				14,728					18,517		
6	Sở Ngoại vụ	83,209	324	0	0	0	0	0	0	0	0	44,002	38,883	0	0
6.1	Đà Nẵng cũ	83,209	324									44,002	38,883		
6.2	Quảng Nam	0													
7	Sở Nội vụ	172,858	2,124	0	0	0	0	0	0	0	0	11,363	96,412	62,959	0
7.1	Đà Nẵng cũ	104,919	2,124	0			0	0	0	0	0	6,166	56,541	40,088	
7.2	Quảng Nam	67,939										5,197	39,871	22,871	
8	Sở Tài chính (Mới)	96,211	1,281	9,174	0	0	0	0	0	0	0	8,499	77,257	0	0
8.1	Đà Nẵng cũ	54,286	1,281	9,174			0	0	0	0	0	4,212	39,619	0	
8.2	Quảng Nam	41,925										4,287	37,638		
9	Sở Tư pháp	41,986	76	0	0	0	0	0	0	0	0	10,521	22,978	8,411	0
9.1	Đà Nẵng cũ	18,265	76									10,179	8,010		
9.2	Quảng Nam	23,721										342	14,968	8,411	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	686,217	338	0	0	0	0	206,456	30,617	266,504	14,856	118,701	48,745	0	0
10.1	Đà Nẵng cũ	477,305	338	0			0	125,014	30,617	178,376	11,652	100,629	30,679	0	
10.2	Quảng Nam	208,912						81,442		88,128	3,204	18,072	18,066		
11	Sở Xây dựng (Mới)	1,098,826	196	0	0	130	0	0	0	0	188,344	836,505	70,243	3,408	0
11.1	Đà Nẵng cũ	887,081	196	0			0	0	0	0	188,344	654,929	40,204	3,408	
11.2	Quảng Nam	211,745				130						181,576	30,039		
12	Sở Y tế	1,509,687	0	0	0	0	1,209,590	0	0	0	0	0	35,170	264,927	0
12.1	Đà Nẵng cũ	790,988	0	0			608,210	0	0	0	0	0	16,827	165,951	
12.2	Quảng Nam	718,699					601,380						18,343	98,976	
13	Thanh tra thành phố	23,493	56	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23,437	0	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13.1	Đà Nẵng cũ	10,666	56										10,610		
13.2	Quảng Nam	12,827											12,827		
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	629,716	177	0	0	0	0	0	0	0	196,075	210,330	220,533	2,601	0
14.1	Đà Nẵng cũ	347,079	177	0			0	0	0	0	173,136	105,572	65,678	2,516	
14.2	Quảng Nam	282,637									22,939	104,758	154,855	85	
15	Sở Dân tộc và Tôn giáo	13,238										72	13,166		
16	Trường Cao Đẳng nghề Đà Nẵng	16,930	16,930												
17	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	22,196	14,746					7,450							
18	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp thành phố Đà Nẵng	35,285	0	0			0	0	0	0	852	19,378	15,055	0	
19	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng	536									0	536			
20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng	103									0	103			
21	Ban Quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên Đà Nẵng	22,381									22,300	81			
22	Ban Quản lý Vườn quốc gia Sông Thanh	23,414										23,414			
23	Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai	40,202									212	28,457	11,533		
24	Ban Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Nam	1,231											1,231		
25	Trường Đại học Quảng Nam	81,442	81,442												
26	Trường Cao đẳng Y tế Đà Nẵng	34,267	34,267												
27	Trường Cao đẳng Quảng Nam	78,658	78,658												
28	Ban An toàn giao thông tỉnh Quảng Nam	3,193				2,370							823		
29	Ban An toàn thực phẩm thành phố Đà Nẵng	15,784					7,662						8,122		
A.4	Các tổ chức chính trị - xã hội	110,854	8,250	639	0	690	0	0	0	0	2,197	1,182	97,896	0	0
1	Ủy ban mật trận tổ quốc VN thành phố	29,348	438	0	0	200		0	0	0	387	0	28,323	0	0
1.1	Đà Nẵng cũ	13,718	438								360		12,920		
1.2	Quảng Nam	15,630				200					27		15,403		
2	Hội Cựu chiến binh	9,779	45	0	0	150	0	0	0	0	383	0	9,201	0	0
2.1	Đà Nẵng cũ	5,701	45								360		5,296		
2.2	Quảng Nam	4,078				150					23		3,905		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	24,708	2,798	135	0	140	0	0	0	0	563	0	21,072	0	0
3.1	Đà Nẵng cũ	14,225	698								540		12,987		
3.2	Quảng Nam	10,483	2,100	135		140					23		8,085		
4	Hội Nông dân	15,602	352	36	0	100	0	0	0	0	387	0	14,727	0	0
4.1	Đà Nẵng cũ	6,859	352								360		6,147		
4.2	Quảng Nam	8,743		36		100					27		8,580		
5	Thành Đoàn Đà Nẵng	31,417	4,617	468	0	100	0	0	0	0	477	1,182	24,573	0	0
5.1	Đà Nẵng cũ	18,797	3,427	360							450		14,560		
5.2	Quảng Nam	12,620	1,190	108		100					27	1,182	10,013		
A.5	Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp và tổ chức khác	98,883	1,688	2,700	0	0	0	1,399	0	0	362	3,809	43,235	15,839	29,851
1	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	3,326	0	0	0	0	0	0	0	0	92	0	1,336	0	1,898
1.1	Đà Nẵng cũ	1,405									69		1,336		
1.2	Quảng Nam	1,921									23				1,898
2	CLB Thái Phiên	817											817		
3	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	489											239	250	
4	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	1,701											531	1,170	
5	Hội Chữ thập đỏ	10,385	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,520	2,062	3,803
5.1	Đà Nẵng cũ	6,582											4,520	2,062	
5.2	Quảng Nam	3,803													3,803
6	Hội Cựu giáo chức	365											365		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Hội Đông y	1,888	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	909	0	979
7.1	Đà Nẵng cũ	909											909		
7.2	Quảng Nam	979													979
8	Hội Khuyến học	3,808	1,336	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,292	0	1,180
8.1	Đà Nẵng cũ	1,292											1,292		
8.2	Quảng Nam	2,516	1,336												1,180
9	Hội Luật gia	2,479	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,231	0	1,248
9.1	Đà Nẵng cũ	1,231											1,231		
9.2	Quảng Nam	1,248													1,248
10	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	2,720	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,681	0	1,039
10.1	Đà Nẵng cũ	1,681											1,681		
10.2	Quảng Nam	1,039													1,039
11	Hội Người khuyết tật	937											537	400	
12	Hội Người mù	3,081	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,630	0	1,451
12.1	Đà Nẵng cũ	1,630											1,630		
12.2	Quảng Nam	1,451													1,451
13	Hội Nhà báo	4,196	0	0	0	0	0	360	0	0	0	0	1,838	0	1,998
13.1	Đà Nẵng cũ	2,038						200					1,838		
13.2	Quảng Nam	2,158						160							1,998
14	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	3,975											3,767	208	
15	Hội Từ yêu nước	1,764	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	834	0	930
15.1	Đà Nẵng cũ	834											834		
15.2	Quảng Nam	930													930
16	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	11,327	0	2,700	0	0	0	0	0	0	248	0	4,786	0	3,593
16.1	Đà Nẵng cũ	7,711		2,700							225		4,786		
16.2	Quảng Nam	3,616									23				3,593
17	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	12,156	0	0	0	0	0	1,039	0	0	0	0	7,510	0	3,607
17.1	Đà Nẵng cũ	8,107						597					7,510		
17.2	Quảng Nam	4,049						442							3,607
18	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	7,650	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,434	0	2,216
18.1	Đà Nẵng cũ	5,434											5,434		
18.2	Quảng Nam	2,216													2,216
19	Liên minh Hợp tác xã	10,713	0	0	0	0	0	0	0	0	23	3,809	3,978	0	2,903
19.1	Đà Nẵng cũ	3,978											3,978		
19.2	Quảng Nam	6,735									23	3,809			2,903
20	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Nam (cũ)	1,183													1,183
21	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền Trẻ em & bệnh nhân nghèo tỉnh Quảng Nam (cũ)	819													819
22	Hội Từ thiện tỉnh Quảng Nam (cũ)	13,105	352											11,749	1,004
A.6	Các cơ quan khối Đảng (kể cả Trường Chính trị)	386,967	25,852	0	0	0	0	72,330	60,301	0	0	0	228,484	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
+	<i>Đà Nẵng cũ</i>	8,557												8,557	
+	<i>Quảng Nam</i>	21,864												21,864	
1.3	<i>Kinh phí chi trả trợ cấp tết Ất Tỵ cho đối tượng lưu trí thành phố Đà Nẵng (cũ)</i>	80,384													80,384
2	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp Đà Nẵng (kinh phí trợ giá xuất bản phẩm)	300													300
3	Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng (kinh phí trợ cấp tết cho người lao động làm việc trong dịp tết)	223									223				
4	Chi hỗ trợ tỉnh Quảng Nam (cũ) theo chương trình hợp tác hàng năm	10,000													10,000
5	Chi hỗ trợ tôn tạo, nâng cấp di tích lịch sử cấp quốc gia Căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà tại Hòn Tàu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (<i>cấp qua NS tỉnh Quảng Nam cũ</i>)	5,000													5,000
6	Chi hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà truyền thống và bia lưu niệm Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng Khu V (UBND TP phân bổ sau khi xác định đơn vị thực hiện)	500													500
7	Hỗ trợ xây dựng 100 nhà đại đoàn kết cho hộ gia đình có công cách mạng, hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong vùng căn cứ cách mạng của Quảng Nam - Đà Nẵng thời kháng chiến	6,000													6,000
8	Hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg (1)	110,370													110,370
9	Hội Nghệ cá tỉnh Quảng Nam	135													135
10	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	58,250										58,250			
11	Quỹ khuyến học tỉnh Quảng Nam	300	300												
12	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Nam	500												500	
13	Quỹ phòng chống tội phạm tỉnh Quảng Nam	400				400									
14	Các nội dung khác	996,010	137,284	7,193	19,150	16,977	58,348	36,640	533	11,279	4,182	487,283	83,115	73,547	60,479
14.1	<i>Kinh phí chi hoàn trả các khoản thu, cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho các hộ chính sách, chi trả trợ cấp nghỉ thôi việc, tổ chức các sự kiện quan trọng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo chủ trương của thành phố Đà Nẵng cũ</i>	52,360													52,360
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Bổ trí kinh phí hỗ trợ Kiểm toán Nhà nước Khu vực III trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ tại địa phương (cấp thông qua Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng)</i>	300													300
14.2	<i>Thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Nam cũ; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh Quảng Nam cũ nhưng chưa đủ điều kiện phân bổ và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền</i>	823,875	122,918	7,193	19,150	9,600	58,348	36,640	533	11,279	4,182	389,251	83,115	73,547	8,119
14.3	<i>Kinh phí TWBS có mục tiêu thực hiện các chương trình, nhiệm vụ chưa đủ điều kiện phân bổ tỉnh Quảng Nam cũ</i>	72,113	14,366			7,377						50,370			
14.4	<i>Kinh phí TWBS có mục tiêu thực hiện CTMTQG nông thôn mới của tỉnh Quảng Nam cũ chưa đủ điều kiện phân bổ</i>	47,662										47,662			

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SAU SÁP NHẬP**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã (*)
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
	TỔNG SỐ	626,299	508,314	195,052	313,261	2,368,354	0	0	2,876,668
I	Các phường, xã Đà Nẵng cũ	308,929	270,775	86,446	184,329	1,048,625	0	0	1,319,400
1	Phường Hải Châu	72,349	62,482	14,310	48,172	94,013			156,495
2	Phường Hòa Cường	33,505	28,888	6,349	22,539	103,256			132,144
3	Phường Thanh Khê	34,364	29,636	6,550	23,086	177,785			207,421
4	Phường An Khê	11,844	10,538	4,160	6,378	78,592			89,130
5	Phường An Hải	15,084	13,394	5,145	8,249	83,192			96,586
6	Phường Sơn Trà	12,463	11,646	7,659	3,987	79,089			90,735
7	Phường Ngũ Hành Sơn	28,030	25,026	10,360	14,666	106,345			131,371
8	Phường Hòa Khánh	21,724	18,981	5,759	13,222	76,427			95,408
9	Phường Liên Chiểu	13,442	11,623	3,181	8,442	30,659			42,282
10	Phường Hải Vân	3,320	2,967	1,285	1,682	58,947			61,914
11	Phường Cẩm Lệ	12,681	11,558	6,074	5,484	67,841			79,399
12	Phường Hòa Xuân	28,526	25,109	8,982	16,127	36,862			61,971
13	Xã Hòa Vang	7,420	6,500	2,185	4,315	17,708			24,208
14	Xã Hòa Tiến	7,355	6,384	1,945	4,439	19,052			25,436
15	Xã Bà Nà	6,822	6,043	2,502	3,541	18,857			24,900
II	Các phường, xã Quảng Nam	317,370	237,539	108,606	128,932	1,319,730	0	0	1,557,268
16	Phường Tam Kỳ	25,510	15,751	5,834	9,917	5,703			21,454
17	Phường Quảng Phú	4,852	3,464	2,072	1,392	16,918			20,382
18	Phường Hương Trà	9,324	6,346	3,277	3,069	14,002			20,348
19	Phường Bàn Thạch	18,315	11,997	5,618	6,379	10,894			22,890
20	Phường Hội An	32,566	28,833	11,831	17,003	13,584			42,417

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã (*)
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
21	Phường Hội An Đông	37,101	35,027	25,581	9,446	4,755			39,782
22	Phường Hội An Tây	18,539	16,895	9,404	7,491	14,077			30,972
23	Xã Tân Hiệp	484	403	34	369	10,959			11,362
24	Phường Điện Bàn	7,292	4,190	1,848	2,342	16,864			21,054
25	Phường Điện Bàn Đông	13,954	10,341	7,628	2,713	24,353			34,694
26	Phường An Thắng	4,981	2,873	1,285	1,588	17,202			20,075
27	Phường Điện Bàn Bắc	3,503	2,346	1,478	868	18,519			20,865
28	Xã Điện Bàn Tây	3,223	2,127	1,301	826	21,076			23,203
29	Xã Gò Nổi	1,897	1,278	810	468	18,198			19,476
30	Xã Núi Thành	9,750	2,941	1,644	1,297	31,268			34,209
31	Xã Tam Mỹ	335	176	146	30	18,280			18,456
32	Xã Tam Anh	1,248	499	356	143	18,835			19,334
33	Xã Đức Phú	114	76	69	7	11,780			11,856
34	Xã Tam Xuân	1,839	608	374	234	21,117			21,726
35	Xã Tam Hải	161	69	51	18	7,033			7,102
36	Xã Duy Nghĩa	2,159	1,973	1,128	845	16,016			17,989
37	Xã Nam Phước	10,634	9,189	2,598	6,591	12,398			21,587
38	Xã Duy Xuyên	2,939	2,700	1,610	1,090	15,121			17,821
39	Xã Thu Bồn	3,373	3,083	1,769	1,314	25,274			28,357
40	Xã Đại Lộc	12,958	11,102	2,647	8,455	23,852			34,954
41	Xã Hà Nha	3,354	2,993	1,348	1,645	17,886			20,879
42	Xã Thượng Đức	1,696	1,494	574	920	18,200			19,694
43	Xã Vu Gia	2,851	2,533	1,083	1,450	15,420			17,953
44	Xã Phú Thuận	1,726	1,529	633	896	22,228			23,757
45	Xã Thăng Bình	11,324	9,786	2,780	7,006	19,903			29,689
46	Xã Thăng An	32,861	15,068	1,414	13,653	23,918			38,985
47	Xã Thăng Trùng	895	779	251	528	19,312			20,091
48	Xã Thăng Điện	2,511	2,174	639	1,535	19,420			21,594
49	Xã Thăng Phú	960	838	280	558	13,202			14,040
50	Xã Đồng Dương	1,575	1,332	225	1,107	19,670			21,002

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã (*)
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
51	Xã Tây Hồ	1,462	883	635	248	25,279			26,162
52	Xã Chiên Đàn	2,630	1,287	712	575	21,545			22,833
53	Xã Phú Ninh	1,413	703	398	305	19,856			20,559
54	Xã Quế Sơn Trung	1,437	1,284	587	697	27,955			29,239
55	Xã Quế Sơn	3,999	3,479	1,109	2,370	30,654			34,133
56	Xã Xuân Phú	2,942	2,557	802	1,755	27,477			30,034
57	Xã Nông Sơn	1,200	1,081	540	541	16,814			17,895
58	Xã Quế Phước	356	334	236	98	19,047			19,382
59	Xã Lãnh Ngọc	252	223	93	130	18,792			19,015
60	Xã Tiên Phước	1,893	1,641	482	1,158	25,113			26,753
61	Xã Thạnh Bình	483	435	212	223	24,949			25,384
62	Xã Sơn Cẩm Hà	332	310	210	100	24,355			24,665
63	Xã Hiệp Đức	2,464	2,148	716	1,432	21,725			23,873
64	Xã Việt An	1,502	1,311	441	870	27,663			28,974
65	Xã Phước Trà	209	192	118	74	18,561			18,752
66	Xã Thạnh Mỹ	1,761	1,483	216	1,267	2,813			4,296
67	Xã Bến Giằng	154	145	103	42	10,343			10,488
68	Xã Nam Giang	64	57	24	33	6,798			6,855
69	Xã Đắc Pring	13	12	8	4	8,849			8,861
70	Xã La Dêê	37	32	10	22	9,499			9,531
71	Xã La Êê	27	25	16	9	8,546			8,571
72	Xã Khâm Đức	268	268	268	0	12,911			13,179
73	Xã Phước Năng	58	58	58	0	19,578			19,636
74	Xã Phước Chánh	35	35	35	0	13,011			13,046
75	Xã Phước Thành	46	46	46	0	19,450			19,496
76	Xã Phước Hiệp	53	53	53	0	12,989			13,042
77	Xã Sông Vàng	118	103	33	70	13,103			13,206
78	Xã Sông Kôn	62	55	27	28	18,239			18,293
79	Xã Đông Giang	1,217	1,009	67	942	24,706			25,714
80	Xã Bến Hiên	34	30	14	16	11,937			11,967

STT	Xã, phường sau sáp nhập	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã (*)
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
81	Xã A Vương	4	4	4	0	12,154			12,158
82	Xã Tây Giang	40	40	40	0	23,086			23,126
83	Xã Hùng Sơn	6	6	6	0	24,873			24,879
84	Xã Trà Liên	87	81	51	30	16,844			16,925
85	Xã Trà Giáp	33	32	26	6	11,098			11,129
86	Xã Trà Tân	171	147	38	109	11,820			11,967
87	Xã Trà Đốc	49	46	33	13	12,533			12,579
88	Xã Trà My	3,408	2,843	270	2,573	21,824			24,667
89	Xã Nam Trà My	130	130	130	0	9,358			9,488
90	Xã Trà Tập	30	30	30	0	9,376			9,406
91	Xã Trà Vân	30	30	30	0	8,580			8,610
92	Xã Trà Linh	30	30	30	0	9,013			9,043
93	Xã Trà Leng	30	30	30	0	9,378			9,408

Ghi chú: Riêng Đặc khu Hoàng Sa bố trí dự toán chi như đơn vị dự toán

(*) Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã (cột 9) không bao gồm chi từ nguồn ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SAU SÁP NHẬP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Chi tiết các khoản thu														
		Các khoản thu phân chia tỷ lệ % (*)				Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%										
		Thuế giá trị gia tăng của các cá nhân, hộ kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước của các cá nhân, hộ kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã	Thuế thu nhập cá nhân của cá nhân, hộ kinh doanh và thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động cho thuê tài sản của cá nhân, hộ gia đình	Lệ phí trước bạ nhà, đất phát sinh trên địa bàn cấp xã	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Thuế sử dụng đất nông nghiệp (nếu có)	Tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp xã quản lý	Lệ phí môn bài từ cá nhân, nhóm cá nhân và các hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã	Tiền bán tài sản Nhà nước kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp xã quản lý	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã.	Thu phí từ các hoạt động dịch vụ, lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã thực hiện	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công, công ích; thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất do các cơ quan thuộc cấp xã quản lý	Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã	Thu kết dư ngân sách cấp xã.	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do cấp xã thực hiện và các khoản thu khác ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
71	Xã La Khê	82%	82%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
72	Xã La Khê	82%	82%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
73	Xã Khâm Đức	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
74	Xã Phước Năng	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
75	Xã Phước Chánh	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
76	Xã Phước Thành	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
77	Xã Phước Hiệp	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
78	Xã Sông Vàng	82%	0%	82%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
79	Xã Sông Côn	82%	0%	82%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
80	Xã Đông Giang	82%	0%	82%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
81	Xã Bến Hiên	82%	0%	82%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
82	Xã A Vương	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
83	Xã Tây Giang	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
84	Xã Hùng Sơn	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
85	Xã Trà Liên	82%	82%	82%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
86	Xã Trà Giáp	82%	82%	82%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
87	Xã Trà Tân	82%	82%	82%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
88	Xã Trà Đốc	82%	82%	82%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
89	Xã Trà My	82%	82%	82%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
90	Xã Nam Trà My	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
91	Xã Trà Tập	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
92	Xã Trà Vân	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
93	Xã Trà Linh	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
94	Xã Trà Leng	0%	0%	0%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Ghi chú:

STT	Tên đơn vị	Chi tiết các khoản thu														
		Các khoản thu phân chia tỷ lệ % (*)				Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%										
		Thuế giá trị gia tăng của các cá nhân, hộ kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước của các cá nhân, hộ kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã	Thuế thu nhập cá nhân của cá nhân, hộ kinh doanh và thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động cho thuê tài sản của cá nhân, hộ gia đình	Lệ phí trước bạ nhà, đất phát sinh trên địa bàn cấp xã	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Thuế sử dụng đất nông nghiệp (nếu có)	Tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp xã quản lý	Lệ phí môn bài từ cá nhân, nhóm cá nhân và các hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã	Tiền bán tài sản Nhà nước kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp xã quản lý	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã.	Thu phí từ các hoạt động dịch vụ, lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã thực hiện	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công, công ích; thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất do các cơ quan thuộc cấp xã quản lý	Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã	Thu kết dư ngân sách cấp xã.	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do cấp xã thực hiện và các khoản thu khác ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Các khoản thu: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân thu từ các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được phân chia cho ngân sách trung ương theo tỷ lệ do Quốc hội quyết định (17%),

(*) phân chia cho ngân sách cấp xã theo tỷ lệ tại phụ lục này, phần còn lại được điều tiết cho ngân sách thành phố (nếu có). Đối với lệ phí trước bạ nhà, đất phân cấp cho ngân sách các xã, phường hưởng 80%, ngân sách thành phố phổ hưởng 20%.

(**) Xã mới Thăng An nhập từ 5 xã có tỷ lệ điều tiết thuế GTGT-TNCN khác nhau: Xã Bình Triều 82%, Bình Giang 82%, Bình Đào 82%, Bình Dương 82%, Bình Minh 41%

Dự toán thu xã mới Thăng An được cộng dồn 05 xã. Trên cơ sở số thu được hưởng từ các khoản thu phân chia cộng dồn 5 xã so với tổng các khoản thu phân chia cộng dồn 5 xã, tính được tỷ lệ phân chia cho xã mới Thăng An sau sáp nhập là 43,4%.

Các xã mới còn lại đều nhập từ các xã cũ có cùng một tỷ lệ phân chia, nên tỷ lệ phân chia xã mới bằng tỷ lệ phân chia các xã cũ

Riêng Đặc khu Hoàng Sa không phân cấp nguồn thu, bố trí dự toán để thực hiện nhiệm vụ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC PHƯỜNG, XÃ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SAU SÁP NHẬP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (*)	Chi khoa học và công nghệ									
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	4,314,770	2,876,668	125,398	0	0	18,721	0	106,677	2,663,471	36,859	0	0	36,438	51,361	1,438,102	113,563	1,300,343	24,195	0	
I	Các phường, xã Đà Nẵng cũ	1,405,237	1,319,400							1,313,821	7,182	0	0	4,145	1,434	85,837	3,197	82,640	0		
1	Phường Hải Châu	156,495	156,495	0						156,495	509					0					
2	Phường Hòa Cường	132,144	132,144	0						132,144	503					0					
3	Phường Thanh Khê	207,421	207,421	0						207,421	856					0					
4	Phường An Khê	89,130	89,130	0						89,130	500					0					
5	Phường An Hải	96,586	96,586	0						96,586	391					0					
6	Phường Sơn Trà	90,735	90,735	0						90,735	572					0					
7	Phường Ngũ Hành Sơn	131,371	131,371	0						131,371	834					0					
8	Phường Hòa Khánh	105,137	95,408	0						94,992	709			390	26	9,729	1,620	8,109			
9	Phường Liên Chiểu	51,256	42,282	0						41,806	376			400	76	8,974		8,974			
10	Phường Hải Vân	68,670	61,914	0						61,548	281			341	25	6,756		6,756			
11	Phường Cẩm Lệ	79,399	79,399	0						79,399	475					0					
12	Phường Hòa Xuân	75,603	61,971	0						60,400	503			747	824	13,632	468	13,164			
13	Xã Hòa Vang	39,424	24,208	0						23,203	210			742	263	15,216	669	14,547			
14	Xã Hòa Tiến	42,336	25,436	0						24,616	245			788	32	16,900	440	16,460			
15	Xã Bà Nà	39,530	24,900	0						23,975	218			737	188	14,630		14,630			
II	Các phường, xã Quảng Nam	2,909,533	1,557,268	125,398			18,721	0	106,677	1,349,651	29,677			32,293	49,927	1,352,265	110,366	1,217,703	24,195		
16	Phường Tam Kỳ	54,134	21,454	17,600		0	0	17,600	3,389	120				465	0	32,680	0	32,680	0		
17	Phường Quảng Phú	52,352	20,382	15,000		0	0	15,000	5,002	120				381	0	31,969	0	31,969	0		
18	Phường Hương Trà	49,111	20,348	15,000		0	0	15,000	4,966	120				382	0	28,764	0	28,764	0		
19	Phường Bàn Thạch	58,849	22,890	20,000		0	0	20,000	2,476	120				414	0	35,959	0	35,959	0		
20	Phường Hội An	65,144	42,417	0		0	0	0	35,161	200				1,183	6,074	22,727	0	22,727	0		
21	Phường Hội An Đông	54,942	39,782	0		0	0	0	33,331	120				1,928	4,524	15,159	7,000	8,159	0		
22	Phường Hội An Tây	49,501	30,972	0		0	0	0	27,163	160				790	3,019	18,530	0	18,530	0		
23	Xã Tân Hiệp	15,169	11,362	0		0	0	0	11,138	40				224	0	3,807	0	3,807	0		
24	Phường Điện Bàn	36,740	21,054	0		0	0	0	20,640	120				414	0	15,686	0	15,686	0		
25	Phường Điện Bàn Đông	69,361	34,694	0		0	0	0	34,013	200				681	0	34,667	6,000	28,667	0		
26	Phường An Thắng	33,788	20,075	0		0	0	0	19,682	120				393	0	13,713	0	13,713	0		
27	Phường Điện Bàn Bắc	34,052	20,865	0		0	0	0	20,457	120				408	0	13,187	0	13,187	0		
28	Xã Điện Bàn Tây	41,427	23,203	0		0	0	0	22,747	120				456	0	18,224	3,500	14,724	0		

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (*)									Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
29	Xã Gò Nổi	31,238	19,476	0			0	0	0	19,094	120			382	0	11,762	0	11,762	0	
30	Xã Núi Thành	57,358	34,209	0			0	0	0	33,093	200			662	453	23,149	8,220	14,929	0	
31	Xã Tam Mỹ	33,051	18,456	0			0	0	0	18,090	120			362	5	14,595	6,590	8,005	0	
32	Xã Tam Anh	31,357	19,334	0			0	0	0	18,924	120			378	31	12,023	3,040	8,983	0	
33	Xã Đức Phú	19,185	11,856	0			0	0	0	11,620	80			232	4	7,329	2,030	5,299	0	
34	Xã Tam Xuân	50,519	21,726	0			0	0	0	21,255	120			426	44	28,794	18,477	10,317	0	
35	Xã Tam Hải	16,359	7,102	0			0	0	0	6,957	40			139	5	9,258	6,000	3,258	0	
36	Xã Duy Nghĩa	33,858	17,989	0			0	0	0	17,596	120			393	0	15,869	0	15,869	0	
37	Xã Nam Phước	42,421	21,587	0			0	0	0	21,159	120			428	0	20,834	0	20,834	0	
38	Xã Duy Xuyên	38,454	17,821	0			0	0	0	17,427	120			394	0	20,633	0	20,633	0	
39	Xã Thu Bồn	60,428	28,357	0			0	0	0	27,728	160			629	0	32,071	0	32,071	0	
40	Xã Đại Lộc	88,832	34,954	10,332			0	0	10,332	22,033	3,923			628	1,961	53,878	6,700	47,178	0	
41	Xã Hà Nha	51,853	20,879	4,382			0	0	4,382	15,917	4,483			405	174	30,974	0	30,974	0	
42	Xã Thượng Đức	51,204	19,694	4,945			0	0	4,945	14,204	5,145			384	161	31,510	0	31,510	0	
43	Xã Vu Gia	47,841	17,953	5,790			1,000	0	4,790	11,448	3,489			343	372	29,888	0	29,888	0	
44	Xã Phú Thuận	67,342	23,757	10,461			0	0	10,461	12,699	4,004			464	133	43,585	3,400	40,185	0	
45	Xã Thăng Bình	44,382	29,689	0			0	0	0	29,182	160			508	0	14,693	0	14,693	0	
46	Xã Thăng An	54,311	38,985	5,476			3,927	0	1,549	32,964	200			545	0	15,326	0	15,326	0	
47	Xã Thăng Trường	31,201	20,091	267			267	0	0	19,476	120			348	0	11,110	0	11,110	0	
48	Xã Thăng Điện	34,789	21,594	0			0	0	0	21,212	120			382	0	13,195	0	13,195	0	
49	Xã Thăng Phú	22,682	14,040	312			312	0	0	13,519	80			208	0	8,643	0	8,643	0	
50	Xã Đồng Dương	32,837	21,002	0			0	0	0	20,685	120			317	0	11,835	0	11,835	0	
51	Tây Hồ	54,823	26,162	1,922			453	0	1,470	23,717	200			523	0	28,661	6,759	20,000	1,902	
52	Chiên Đàn	44,724	22,833	1,003			450	0	554	21,371	150			458	0	21,891	1,485	18,907	1,500	
53	Phú Ninh	44,219	20,559	3,195			2,601	0	594	16,953	155			411	0	23,660	3,107	17,788	2,766	
54	Xã Quế Sơn Trung	54,271	29,239	245			245	0	0	28,409	160			585	0	25,033	0	25,033	0	
55	Xã Quế Sơn	65,595	34,133	0			0	0	0	33,451	200			682	0	31,462	3,403	28,059	0	
56	Xã Xuân Phú	56,721	30,034	0			0	0	0	29,434	160			600	0	26,687	0	26,687	0	
57	Xã Nông Sơn	35,023	17,895	0			0	0	0	17,582	80			313	0	17,128	0	17,128	0	
58	Xã Quế Phước	32,498	19,382	0			0	0	0	18,997	120			385	0	13,117	49	13,068	0	
59	Xã Lãnh Ngọc	35,066	19,015	0			0	0	0	12,452	106			359	6,204	16,051	650	13,282	2,119	
60	Xã Tiên Phước	50,768	26,753	2,000			2,000	0	0	15,779	142			510	8,464	24,015	2,150	20,152	1,713	
61	Xã Thạnh Bình	47,174	25,384	0			0	0	0	16,377	142			477	8,529	21,791	1,300	18,147	2,344	
62	Xã Sơn Cẩm Hà	48,332	24,665	0			0	0	0	16,298	142			465	7,902	23,667	1,950	18,290	3,427	
63	Xã Hiệp Đức	33,625	23,873	0			0	0	0	23,397	120			476	0	9,751	0	9,751	0	
64	Xã Việt An	41,826	28,974	0			0	0	0	28,415	160			559	0	12,853	0	12,853	0	
65	Xã Phước Trà	25,075	18,752	0			0	0	0	18,354	120			398	0	6,323	0	6,323	0	
66	Xã Thạnh Mỹ	11,856	4,296	0			0	0	0	4,220	40			76	0	7,560	986	6,574	0	
67	Xã Bến Giằng	30,760	10,488	0			0	0	0	10,296	120			192	0	20,272	3,456	14,764	2,052	
68	Xã Nam Giang	19,636	6,855	0			0	0	0	6,728	80			127	0	12,781	1,972	10,363	446	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (*)									Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
69	Xã Đắc Pring	24,872	8,861	0			0	0	0	8,708	80			153	0	16,011	1,972	13,344	695	
70	Xã La Dêê	29,725	9,531	0			0	0	0	9,373	80			158	0	20,194	5,399	14,020	775	
71	Xã La Êê	23,693	8,571	0			0	0	0	8,426	80			145	0	15,122	1,862	12,228	1,032	
72	Xã Khâm Đức	35,352	13,179	1,177			1,177	0	0	11,694	80			308	0	22,174	1,138	20,180	856	
73	Xã Phước Năng	36,405	19,636	1,843			1,843	0	0	17,270	120			523	0	16,769	55	16,714	0	
74	Xã Phước Chánh	26,216	13,046	1,247			1,247	0	0	11,487	80			312	0	13,171	222	12,949	0	
75	Xã Phước Thành	35,139	19,496	1,911			1,911	0	0	16,715	120			870	0	15,643	794	14,849	0	
76	Xã Phước Hiệp	24,911	13,042	1,288			1,288	0	0	11,455	80			299	0	11,869	701	11,168	0	
77	Xã Sông Vàng	18,337	13,206	0			0	0	0	12,604	72			258	344	5,131	0	5,131	0	
78	Xã Sông Kôn	26,030	18,293	0			0	0	0	17,428	108			357	509	7,736	0	7,736	0	
79	Xã Đông Giang	38,595	25,714	0			0	0	0	24,535	144			502	678	12,881	0	12,881	0	
80	Xã Bến Hiên	16,271	11,967	0			0	0	0	11,397	72			233	336	4,305	0	4,305	0	
81	Xã A Vương	19,807	12,158	0			0	0	0	11,958	80			200	0	7,649	0	7,649	0	
82	Xã Tây Giang	40,971	23,126	0			0	0	0	22,726	160			400	0	17,846	0	15,277	2,569	
83	Xã Hùng Sơn	41,098	24,879	0			0	0	0	24,479	160			400	0	16,219	0	16,219	0	
84	Xã Trà Liên	24,705	16,925	0			0	0	0	16,609	120			315	0	7,780	0	7,780	0	
85	Xã Trà Giáp	16,096	11,129	0			0	0	0	10,920	80			209	0	4,967	0	4,967	0	
86	Xã Trà Tân	17,941	11,967	0			0	0	0	11,753	80			214	0	5,973	0	5,973	0	
87	Xã Trà Đốc	18,734	12,579	0			0	0	0	12,349	80			230	0	6,155	0	6,155	0	
88	Xã Trà My	35,297	24,667	0			0	0	0	24,246	160			420	0	10,630	0	10,630	0	
89	Xã Nam Trà My	14,295	9,488	0			0	0	0	9,258	80			230	0	4,807	0	4,807	0	
90	Xã Trà Tập	14,556	9,406	0			0	0	0	9,177	80			229	0	5,150	0	5,150	0	
91	Xã Trà Vân	13,309	8,610	0			0	0	0	8,402	80			208	0	4,699	0	4,699	0	
92	Xã Trà Linh	14,487	9,043	0			0	0	0	8,824	80			219	0	5,444	0	5,444	0	
93	Xã Trà Leng	14,623	9,408	0			0	0	0	9,180	80			228	0	5,215	0	5,215	0	

Ghi chú: Riêng Đặc khu Hoàng Sa bố trí dự toán chi như đơn vị dự toán (tổng hợp ở Biểu 37)

- Đối với 07 xã: Hoà Sơn, Hoà Liên, Hoà Phước, Hoà Châu, Hoà Tiến, Hoà Ninh, Hoà Phú thuộc huyện Hoà Vang: sử dụng nguồn CCTL tại xã để thực hiện CCTL và tiền thường theo NĐ73 (từ 1,49 trở lên 2,34 trở).
- Đối với 04 xã: Hoà Bắc, Hoà Khương, Hoà Nhom, Hoà Phong thuộc huyện Hoà Vang: sử dụng nguồn CCTL tại xã, trường hợp không đảm bảo NSTP bổ sung (từ nguồn CCTL huyện chuyển về) để thực hiện CCTL và tiền thường theo NĐ73 (từ 1,49 trở lên 2,34 trở).
- **Dự toán chi các phường, xã chưa bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phân cấp thêm do kết thúc hoạt động của quận, huyện**

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SAU SÁP NHẬP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1,438,102	113,563	1,300,343	24,195
I	Các phường, xã Đà Nẵng cũ	85,837	3,197	82,640	0
1	Phường Hải Châu	0			
2	Phường Hòa Cường	0			
3	Phường Thanh Khê	0			
4	Phường An Khê	0			
5	Phường An Hải	0			
6	Phường Sơn Trà	0			
7	Phường Ngũ Hành Sơn	0			
8	Phường Hòa Khánh	9,729	1,620	8,109	
9	Phường Liên Chiểu	8,974	0	8,974	
10	Phường Hải Vân	6,756	0	6,756	
11	Phường Cẩm Lệ	0	0	0	
12	Phường Hòa Xuân	13,632	468	13,164	
13	Xã Hòa Vang	15,216	669	14,547	
14	Xã Hòa Tiến	16,900	440	16,460	
15	Xã Bà Nà	14,630	0	14,630	
16	Phường Tam Kỳ	32,680	0	32,680	0
17	Phường Quảng Phú	31,969	0	31,969	0
18	Phường Hương Trà	28,764	0	28,764	0
19	Phường Bàn Thạch	35,959	0	35,959	0
20	Phường Hội An	22,727	0	22,727	0
21	Phường Hội An Đông	15,159	7,000	8,159	0
22	Phường Hội An Tây	18,530	0	18,530	0
23	Xã Tân Hiệp	3,807	0	3,807	0
24	Phường Điện Bàn	15,686	0	15,686	0
25	Phường Điện Bàn Đông	34,667	6,000	28,667	0
26	Phường An Thắng	13,713	0	13,713	0
27	Phường Điện Bàn Bắc	13,187	0	13,187	0
28	Xã Điện Bàn Tây	18,224	3,500	14,724	0
29	Xã Gò Nổi	11,762	0	11,762	0
30	Xã Núi Thành	23,149	8,220	14,929	0
31	Xã Tam Mỹ	14,595	6,590	8,005	0
32	Xã Tam Anh	12,023	3,040	8,983	0
33	Xã Đức Phú	7,329	2,030	5,299	0
34	Xã Tam Xuân	28,794	18,477	10,317	0
35	Xã Tam Hải	9,258	6,000	3,258	0
36	Xã Duy Nghĩa	15,869	0	15,869	0
37	Xã Nam Phước	20,834	0	20,834	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
38	Xã Duy Xuyên	20,633	0	20,633	0
39	Xã Thu Bồn	32,071	0	32,071	0
40	Xã Đại Lộc	53,878	6,700	47,178	0
41	Xã Hà Nha	30,974	0	30,974	0
42	Xã Thượng Đức	31,510	0	31,510	0
43	Xã Vu Gia	29,888	0	29,888	0
44	Xã Phú Thuận	43,585	3,400	40,185	0
45	Xã Thăng Bình	14,693	0	14,693	0
46	Xã Thăng An	15,326	0	15,326	0
47	Xã Thăng Trường	11,110	0	11,110	0
48	Xã Thăng Điện	13,195	0	13,195	0
49	Xã Thăng Phú	8,643	0	8,643	0
50	Xã Đồng Dương	11,835	0	11,835	0
51	Tây Hồ	28,661	6,759	20,000	1,902
52	Chiên Đàn	21,891	1,485	18,907	1,500
53	Phú Ninh	23,660	3,107	17,788	2,766
54	Xã Quế Sơn Trung	25,033	0	25,033	0
55	Xã Quế Sơn	31,462	3,403	28,059	0
56	Xã Xuân Phú	26,687	0	26,687	0
57	Xã Nông Sơn	17,128	0	17,128	0
58	Xã Quế Phước	13,117	49	13,068	0
59	Xã Lãnh Ngọc	16,051	650	13,282	2,119
60	Xã Tiên Phước	24,015	2,150	20,152	1,713
61	Xã Thanh Bình	21,791	1,300	18,147	2,344
62	Xã Sơn Cẩm Hà	23,667	1,950	18,290	3,427
63	Xã Hiệp Đức	9,751	0	9,751	0
64	Xã Việt An	12,853	0	12,853	0
65	Xã Phước Trà	6,323	0	6,323	0
66	Xã Thanh Mỹ	7,560	986	6,574	0
67	Xã Bến Giằng	20,272	3,456	14,764	2,052
68	Xã Nam Giang	12,781	1,972	10,363	446
69	Xã Đắc Pring	16,011	1,972	13,344	695
70	Xã La Dêê	20,194	5,399	14,020	775
71	Xã La Êê	15,122	1,862	12,228	1,032
72	Xã Khâm Đức	22,174	1,138	20,180	856
73	Xã Phước Năng	16,769	55	16,714	0
74	Xã Phước Chánh	13,171	222	12,949	0
75	Xã Phước Thành	15,643	794	14,849	0
76	Xã Phước Hiệp	11,869	701	11,168	0
77	Xã Sông Vàng	5,131	0	5,131	0
78	Xã Sông Kôn	7,736	0	7,736	0
79	Xã Đông Giang	12,881	0	12,881	0
80	Xã Bến Hiên	4,305	0	4,305	0
81	Xã A Vương	7,649	0	7,649	0
82	Xã Tây Giang	17,846	0	15,277	2,569
83	Xã Hùng Sơn	16,219	0	16,219	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
84	Xã Trà Liên	7,780	0	7,780	0
85	Xã Trà Giáp	4,967	0	4,967	0
86	Xã Trà Tân	5,973	0	5,973	0
87	Xã Trà Đốc	6,155	0	6,155	0
88	Xã Trà Mỹ	10,630	0	10,630	0
89	Xã Nam Trà My	4,807	0	4,807	0
90	Xã Trà Tập	5,150	0	5,150	0
91	Xã Trà Vân	4,699	0	4,699	0
92	Xã Trà Linh	5,444	0	5,444	0
93	Xã Trà Leng	5,215	0	5,215	0

Ghi chú: Riêng Đặc khu Hoàng Sa bố trí dự toán chi như đơn vị dự toán (tổng hợp ở Biểu 37)

- Dự toán bổ sung cho các phường, xã chưa bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phân cấp thêm do kết thúc hoạt động của quận, huyện